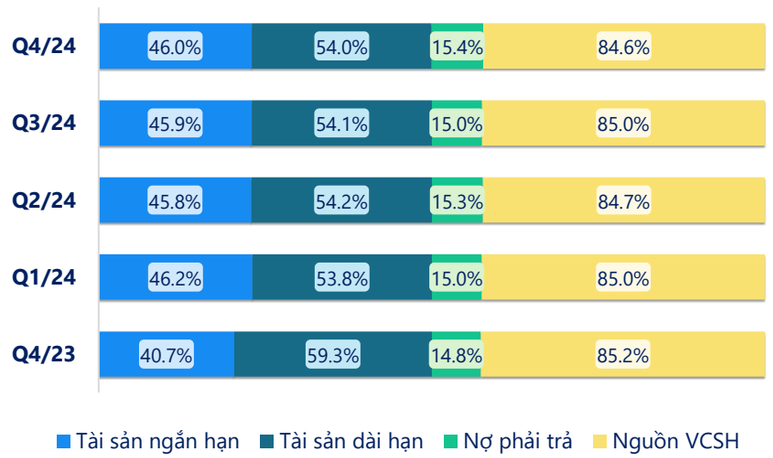
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,350
SL cổ phiếu LH	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,205
P/E	19.4
EPS	121

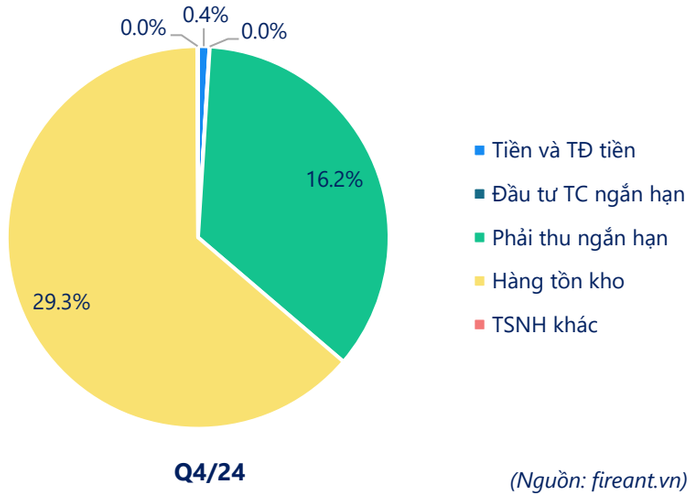
	YTD	1T	3T	6T
ITA	0.0%	0.0%	-49.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



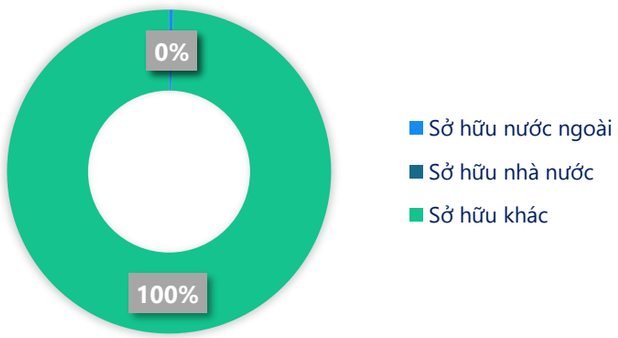
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



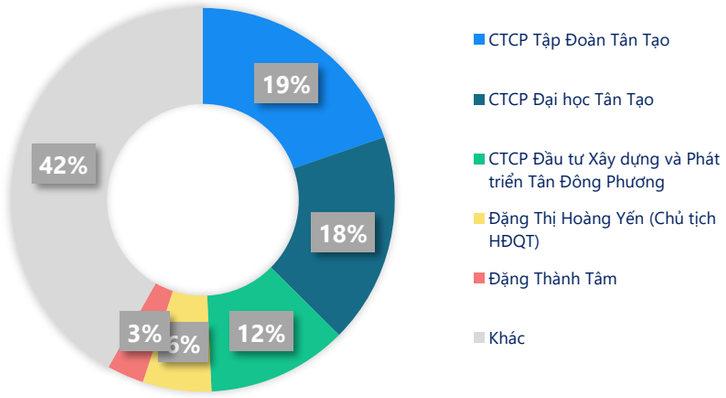
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



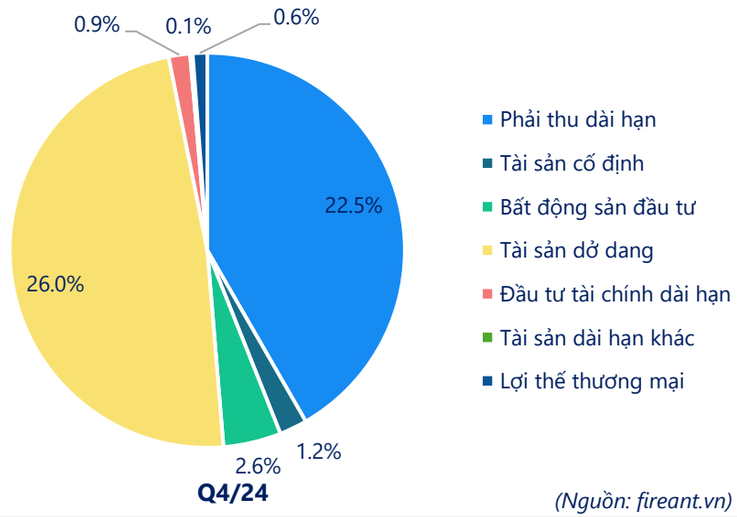
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

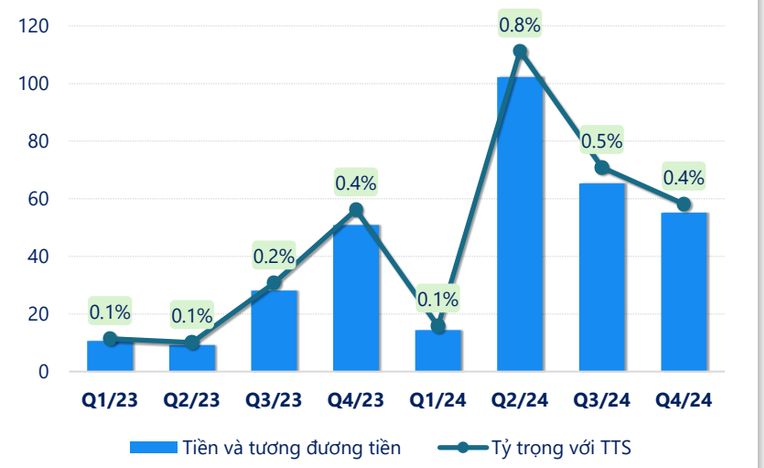


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

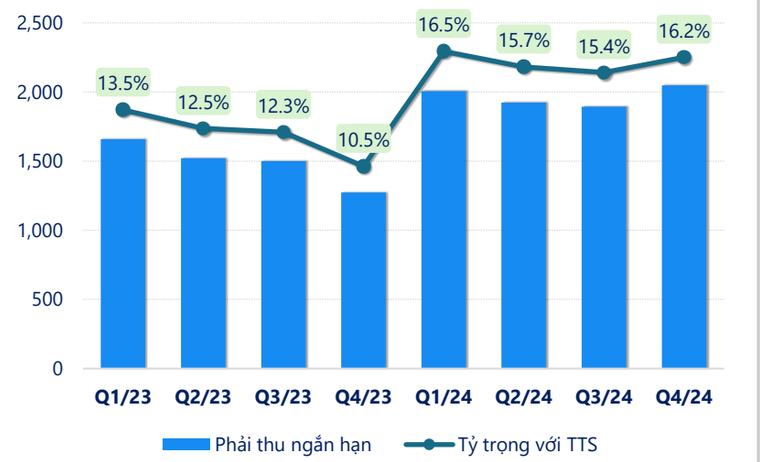
CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

Tiền và tương đương tiền



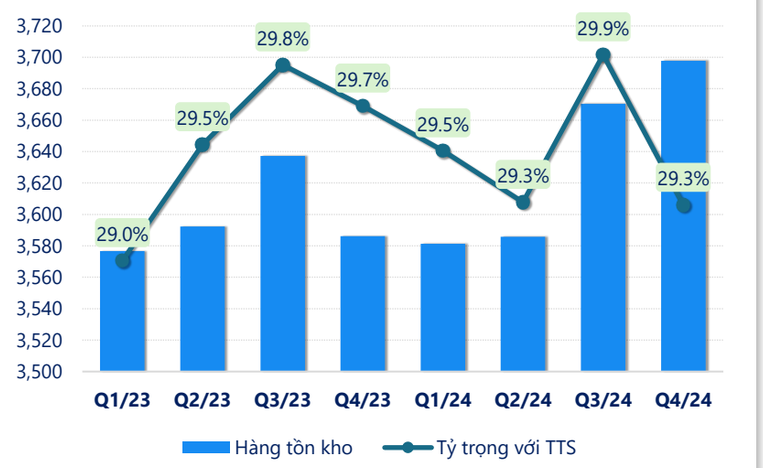
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



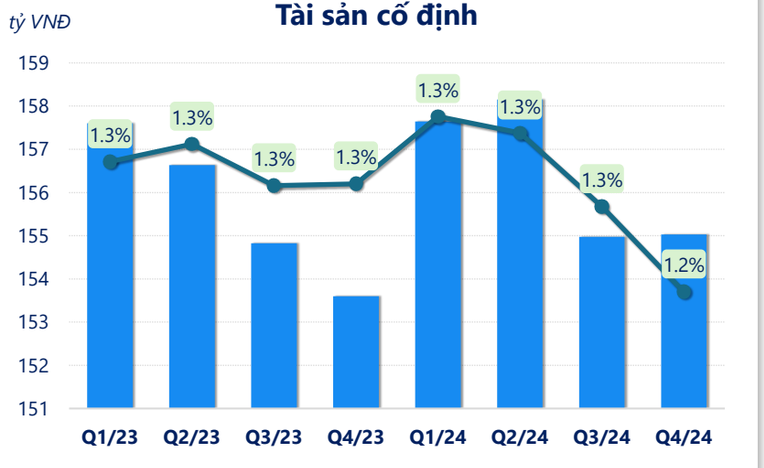
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



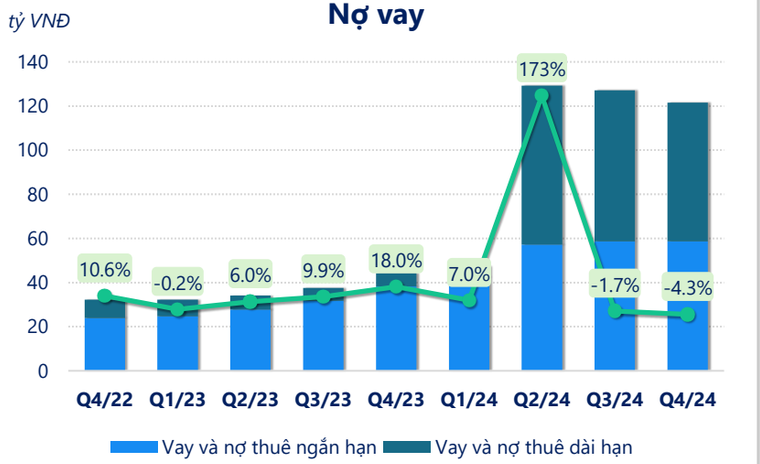
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



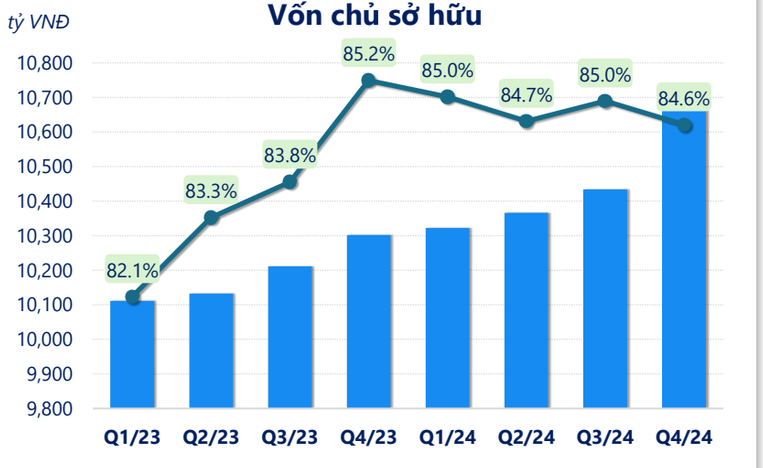
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

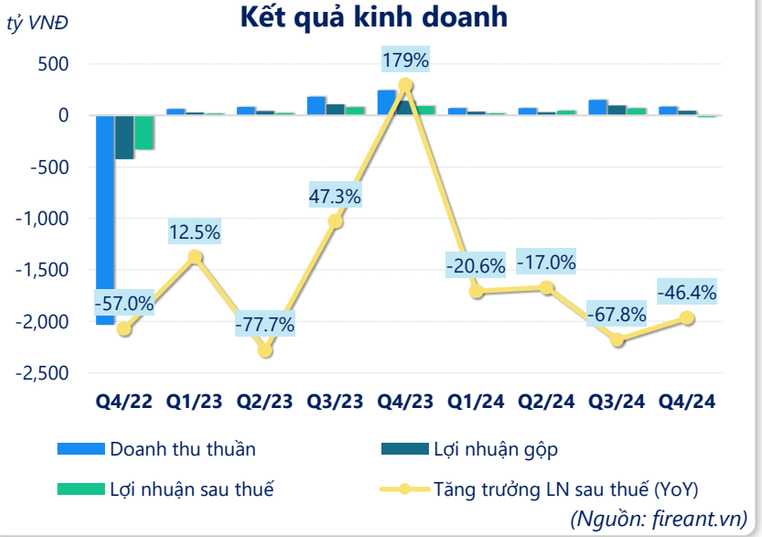


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

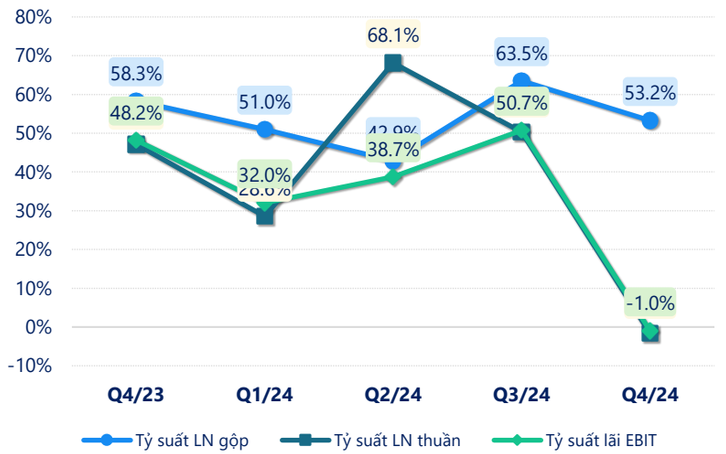
CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

Kết quả kinh doanh



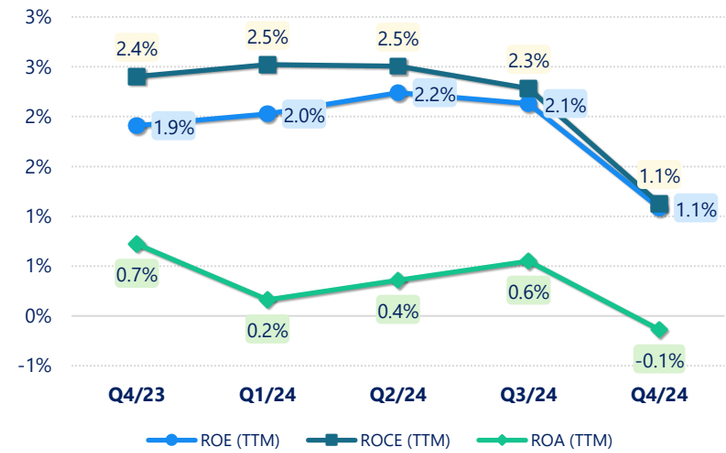
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



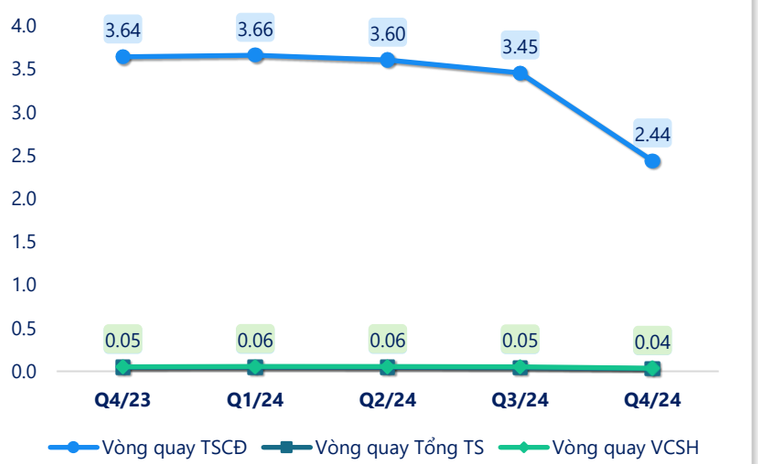
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



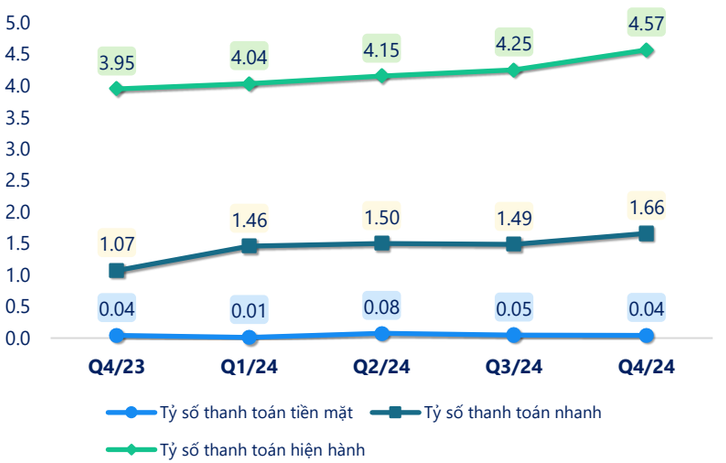
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



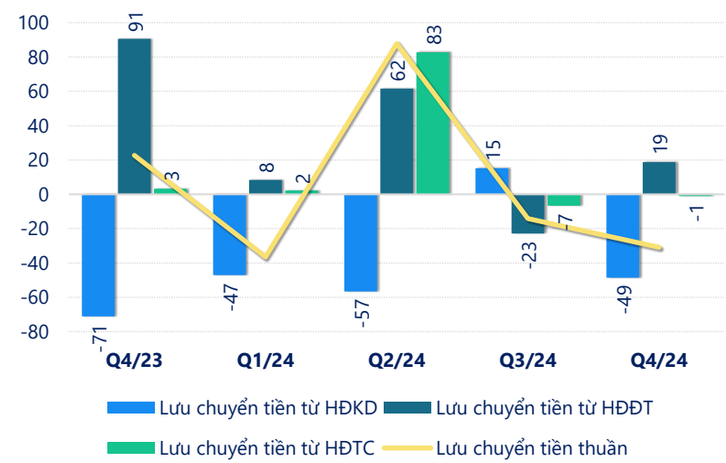
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,632**	**12,085**	**4.5%**
Tài sản ngắn hạn	5,808	4,920	18.1%
Tiền và tương đương tiền	55.1	50.9	8.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	7.00	-71.4%
Phải thu ngắn hạn	2,049	1,273	61.0%
Hàng tồn kho	3,698	3,586	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	2.79	56.4%
Tài sản dài hạn	**6,824**	**7,165**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	2,845	2,671	6.5%
Tài sản cố định	155	154	0.9%
Bất động sản đầu tư	323	350	-7.8%
Tài sản dở dang	3,287	3,195	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	119	779	-84.7%
Tài sản dài hạn khác	**14.5**	**16.7**	**-13.1%**
Lợi thế thương mại	80.9	0	
Nợ phải trả	1,947	1,783	9.2%
Nợ ngắn hạn	**1,271**	**1,245**	**2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.7	38.3	53.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	164	-8.2%
Nợ dài hạn	675	538	25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.9	6.01	947%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,687**	**10,302**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**10,687**	**10,302**	**3.7%**
Vốn điều lệ	9,385	9,385	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	244	71.4	70.9	149	84.5
Giá vốn hàng bán	102	35.0	40.5	54.4	39.5
Lợi nhuận gộp	142	36.4	30.4	94.7	45.0
Doanh thu HĐTC	0.20	0.30	0.03	2.33	0.29
Chi phí TC	0.87	0.39	-20.9	2.64	2.77
Chi phí lãi vay	0.86	0.98	-20.9	2.67	2.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.16	0.06	0.07	0.06	0.20
Chi phí QLDN	26.4	15.9	2.99	19.3	43.7
LN thuần từ HĐKD	115	20.4	48.3	75.0	-1.41
Lợi nhuận khác	1.78	1.48	0.07	-2.01	-1.89
LN trước thuế	117	21.9	48.4	73.0	-3.30
Lợi nhuận sau thuế	90.8	20.2	44.0	68.0	-16.7
LNST của CĐ cty mẹ	89.1	19.8	43.7	67.4	-17.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-71.1	-47.0	-56.6	15.3	-48.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	90.6	8.35	61.6	-22.8	18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.31	2.18	82.7	-6.59	-1.04
Tiền đầu kỳ	28.1	50.9	14.4	102	65.3
Lưu chuyển tiền thuần	**22.8**	**-36.5**	**87.8**	**-14.1**	**-30.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.9	14.4	102	65.3	57.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic